

PHIẾU BÀI TẬP VỀ TRẠNG TỪ CHỈ TẦN XUẤT

LỚP: TUẤN – BOBBY 1-1

TEACHER: CLARA

Bài 1. Thêm trạng từ chỉ tần suất vào vị trí đúng trong câu.

1. Linh goes to the movies with her friends. (often)

.....

2. He listens to K-pop music. (rarely)

.....

3. He reads the comic books. (usually)

.....

4. Lisa smiles. (always)

.....

5. She complains about her husband. (never)

.....

6. I drink coffee. (sometimes)

.....

7. Frank is ill. (never)

.....

8. He feels terrible (never)

.....

9. I go jogging in the morning. (often)

.....

10. She helps her sister with her homework. (sometimes)

.....

11. We watch television in the evening. (always)

.....

12. I smoke. (never)

.....
13. I eat meat. (seldom)

.....
14. I eat vegetables and fruits. (always)

.....
15. He listens to the radio. (often)

Bài 2. Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh.

1. My father / not / often / go fishing / on Monday.
.....

2. Jennie / always / go jog/ in the park.
.....

3. Ba and Nam / usually / play soccer / free time.
.....

4. He / often / play chess.
.....

5. How / often / you / go / school late? I / rarely / go / school late.
.....

6. She/ shopping/ often/ goes/ weekend. / at/ the
.....

7. often/ rides/ bike/ He/ school/ to/ his
.....

8. often/ How/ do/ evenings? / you/ the/ go out/ in
.....

9. My/ always/ busy. / father/ is
.....

Bài 3. Hoàn thành các câu sau, sử dụng đúng các động từ trong ngoặc

1. He (often/ clean) _____ my bedroom at the weekend.
2. He (sometimes/ be) _____ tired.
3. Mr. Phan (never/ be) _____ late for lessons.
4. Mai (usually/ do) _____ her homework in the afternoon.
5. Lisa (always/ take) _____ a bus to class.
6. You (often/ watch) _____ action movies?
7. My mother (never/ buy) _____ fast food and she (usually/ eat) _____ healthy food.
8. It (always/be) _____ hot and sunny here in August.
9. It (sometimes/ rain) _____ here in the summer.
10. John and I (often/ go) _____ out for a drink together.